

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung
TP. Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/09/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.281.987.123	92.495.075.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	62.402.736.162	57.280.539.872
1. Tiền	111		11.902.736.162	10.180.539.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.500.000.000	47.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.554.384.853	18.864.182.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	16.683.875.652	15.053.954.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.332.281.500	2.635.479.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.911.432.905	1.878.436.074
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(373.205.204)	(703.687.204)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	15.840.621.090	14.646.567.428
1. Hàng tồn kho	141		15.840.621.090	14.646.567.428
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		484.245.018	1.703.784.902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	441.130.355	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	686.730.354
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	43.114.663	1.017.054.548
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		365.109.979.055	378.692.977.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		421.164.361	421.164.361
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

302/
ÔN/
SỐ 1
TH/
BÌNH
Y NH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/09/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	421.164.361	421.164.361
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		327.116.172.687	342.709.149.746
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	326.981.870.840	342.522.597.895
- Nguyên giá	222		926.133.952.894	904.433.907.324
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(599.152.082.054)	(561.911.309.429)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	134.301.847	186.551.851
- Nguyên giá	228		1.010.436.800	1.010.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(876.134.953)	(823.884.949)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.766.583.822	15.616.535.984
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	13.766.583.822	15.616.535.984
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.806.058.185	19.946.127.301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	23.806.058.185	19.946.127.301
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		466.391.966.178	471.188.052.431

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/09/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		217.496.846.574	233.647.134.912
I. Nợ ngắn hạn	310		102.455.911.684	117.539.000.022
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	17.509.575.621	23.156.528.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		969.599.732	149.473.493
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.11	4.273.100.674	3.595.604.373
4. Phải trả người lao động	314		13.691.524.813	13.833.492.903

5895
G TY
PHÂN
JÁT N
I ĐIN
ON-T.1

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/09/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	7.262.070.293	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	23.788.058.176	18.580.106.639
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	4.103.011.000	17.867.038.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.858.971.375	40.356.756.375
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		115.040.934.890	116.108.134.890
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	68.204.338.569	69.271.538.569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	46.836.596.321	46.836.596.321
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		248.895.119.604	237.540.917.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	200.743.528.282	190.574.326.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.988.506.197	19.875.441.368
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.647.022.085	46.590.884.829
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	32.460.030.646
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.647.022.085	14.130.854.183



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/09/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		48.151.591.322	46.966.591.322
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.16	48.151.591.322	46.966.591.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		466.391.966.178	471.188.052.431

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung



Lập ngày 18 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Văn Châu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2024

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	77.014.752.946	74.797.491.468	217.081.895.300	206.141.125.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	1.655.800	2.565.800	6.332.600	34.684.159
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		77.013.097.146	74.794.925.668	217.075.562.700	206.106.440.887
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	49.693.587.508	42.366.539.154	137.571.962.363	122.513.721.671
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		27.319.509.638	32.428.386.514	79.503.600.337	83.592.719.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	261.837.928	354.571.040	697.272.403	1.271.202.407
7. Chi phí tài chính	22	6.4	531.660.240	961.703.115	1.758.463.862	3.022.017.984
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		531.660.240	961.703.115	1.758.463.862	3.022.017.984
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.665.257.715	7.797.336.732	26.222.525.869	23.030.671.957
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.611.810.079	5.914.710.054	16.721.505.806	16.941.539.670
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.772.619.532	18.109.207.653	35.498.377.203	41.869.692.012
11. Thu nhập khác	31	6.6	708.476.356	479.885.052	3.596.479.948	2.352.711.571
12. Chi phí khác	32	6.6	72.588.249	9.046.852	729.055.545	652.826.957
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		635.888.107	470.838.200	2.867.424.403	1.699.884.614
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.408.507.639	18.580.045.853	38.365.801.606	43.569.576.626
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.696.907.928	3.749.071.342	7.718.779.521	8.777.390.296
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10.711.599.711	14.830.974.511	30.647.022.085	34.792.186.330
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	863	1.195	2.469	2.803
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2024
 Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		228.931.407.515	212.221.524.840
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102.336.903.793)	(88.091.712.872)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.717.951.285)	(36.502.294.744)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.109.500.705)	(3.167.520.351)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(7.611.760.306)	(7.595.299.537)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53.404.116.058	41.810.589.696
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(72.801.095.094)	(55.775.348.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.758.312.390	62.899.938.517
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.826.563.889)	(32.758.595.210)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.163.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		697.272.403	1.271.202.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.127.127.850)	(31.487.392.803)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.764.027.000)	(12.493.326.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.744.961.250)	(11.164.761.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.508.988.250)	(23.658.087.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.122.196.290	7.754.458.714
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.280.539.872	49.531.808.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		62.402.736.162	57.286.266.886

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung



Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Văn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo Quyết định số 512/QĐ-CTUBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/07/2010, thay đổi các lần và lần thứ 7 ngày 22/7/2022 về việc thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện pháp luật.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binh Dinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/7/2022 là: 124.108.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai tỷ, một trăm linh tám triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 365 (tại ngày 31/12/2023 là 362).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: sản xuất và kinh doanh nước sạch.

896
TY
IÂN
T N
ĐỊN
I-T.B

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
Xí nghiệp cấp nước số 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp cấp nước số 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý III năm 2024.

S.C.
I
ƯỚC
H
/NH P.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý III năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính Quý III năm 2024:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty không trích lập do không có giảm giá hàng tồn kho.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý III năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 02 đến 03 năm.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và phí quản lý, giá trị đồng hồ lắp đặt thay thế, chi phí thuê đất, chi phí xin cấp phép khai thác nước dưới đất,...

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tư vấn, chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý III năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào biểu quyết thông qua của Đại hội cổ đông Công ty.

258
NG
PH
HOÁ
NH
NHỚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý III năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

95
TY
AN
T N
ĐỊN
+T.B

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý III năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý III năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.192.779	17.930.422
Tiền gửi ngân hàng	11.900.543.383	10.162.609.450
Các khoản tương đương tiền	50.500.000.000	47.100.000.000
Tổng	62.402.736.162	57.280.539.872

5.2 Phải thu khách hàng

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	16.683.875.652	15.053.954.967
Phải thu tiền nước từ khách hàng	16.440.454.792	13.712.688.340
Các khoản phải thu khách hàng khác	243.420.860	1.341.266.627
Tổng	16.683.875.652	15.053.954.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	3.911.432.905	-	1.878.436.074	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	45.497.000	-	31.099.000	-
- Phải thu khác	3.865.935.905	-	1.847.337.074	-
+ Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:	2.901.237.833	-	1.820.200.755	-
<i>Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư</i>	<i>640.805.965</i>	-	<i>737.259.557</i>	-
<i>Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư</i>	<i>484.343.337</i>	-	<i>625.628.736</i>	-
<i>Võ Văn Đức-Vật tư</i>	<i>1.280.425.659</i>	-	<i>258.199.850</i>	-
<i>Đối tượng khác-Vật tư</i>	<i>495.662.872</i>	-	<i>199.112.612</i>	-
+ Đối tượng khác	964.698.072	-	27.136.319	-
Dài hạn	421.164.361	-	421.164.361	-
- Phải thu khác	421.164.361	-	421.164.361	-
<i>Ban quản lý DA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn</i>	<i>421.164.361</i>	-	<i>421.164.361</i>	-
Tổng	4.332.597.266	-	2.299.600.435	-



5.4 Nợ xấu

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khó đòi				
Tiền nước không thu hồi được của khách hàng	332.797.950	-	332.797.950	-
Tiền công trình - Ban QLDA Giao thông tỉnh Bình Định	-	-	330.482.000	-
Tiền công trình - Các đối tượng khác	40.407.254	-	40.407.254	-
Tổng	373.205.204	-	703.687.204	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý III năm 2024

5.5 Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.871.600.323	-	14.292.487.731	-
Công cụ, dụng cụ	251.543.912	-	312.114.206	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.717.476.855	-	41.965.491	-
Tổng	15.840.621.090	-	14.646.567.428	-

5.6 Chi phí trả trước

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	441.130.355	-
Chi phí lãi vay (dự án CN & VS TP Quy Nhơn)	184.300.541	-
Chi phí cho thuê tài sản	256.829.814	-
Dài hạn	23.806.058.185	19.946.127.301
Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng	12.886.968.825	10.209.135.209
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng	8.829.073.382	7.849.460.496
Chi phí lập hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước	1.507.776.687	1.264.269.907
Chi phí khác	582.239.291	623.261.689
Tổng	24.247.188.540	19.946.127.301

02/10/2024
CÔNG TY
CẤP THOÁT NƯỚC
BÌNH ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

5.7	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND					
		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2024							
	Tăng trong kỳ	79.927.021.798	95.917.688.987	725.289.941.426	3.035.009.393	264.245.720	904.433.907.324
	Mua sắm	3.389.753.231	7.218.994.786	11.504.850.583	88.900.000	-	22.202.498.600
	Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	88.900.000	-	88.900.000
	Tăng khác	3.389.753.231	7.218.994.786	11.504.850.583	-	-	22.113.598.600
	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Giảm do thanh lý, tháo dỡ	-	-	-	(502.453.030)	-	(502.453.030)
	Số dư tại 30/09/2024	83.316.775.029	103.136.683.773	736.794.792.009	2.621.456.363	264.245.720	926.133.952.894
HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2024							
	Tăng trong kỳ	51.265.200.709	56.854.103.559	451.443.783.065	2.083.976.376	264.245.720	561.911.309.429
	Khấu hao trong kỳ	3.508.591.904	6.326.374.473	27.576.476.271	331.783.007	-	37.743.225.655
	Giảm trong kỳ	3.508.591.904	6.326.374.473	27.576.476.271	331.783.007	-	37.743.225.655
	Giảm do thanh lý, tháo dỡ	-	-	-	(502.453.030)	-	(502.453.030)
	Số dư tại 30/09/2024	54.773.792.613	63.180.478.032	479.020.259.336	1.913.306.353	264.245.720	599.152.082.054
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
	Số dư tại 01/01/2024	28.661.821.089	39.063.585.428	273.846.158.361	951.033.017	-	342.522.597.895
	Số dư tại 30/09/2024	28.542.982.416	39.956.205.741	257.774.532.673	708.150.010	-	326.981.870.840

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2024 là: 206.323.019.098 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 163.958.113.522 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/9/2024 là: 45.317.299.087 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 48.758.421.583 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Chương trình phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	1.010.436.800	1.010.436.800
Tăng trong kỳ	-	-
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư tại 30/09/2024	<u>1.010.436.800</u>	<u>1.010.436.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2024	823.884.949	823.884.949
Tăng trong kỳ	52.250.004	52.250.004
Khấu hao trong kỳ	52.250.004	52.250.004
Giảm trong kỳ	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư tại 30/09/2024	<u>876.134.953</u>	<u>876.134.953</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2024	<u>186.551.851</u>	<u>186.551.851</u>
Số dư tại 30/09/2024	<u>134.301.847</u>	<u>134.301.847</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2024 là: 801.436.800 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 801.436.800 đồng)

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bổ sung nguồn nước thô cho NMXLN Phú Tài	-	6.868.534.224
Nhà máy cấp nước sinh hoạt phường Nhơn Hoà, thị xã An Nhơn	10.357.769.045	7.717.448.732
Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý	512.690.000	512.690.000
Các công trình khác	2.896.124.777	517.863.028
Tổng	<u>13.766.583.822</u>	<u>15.616.535.984</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý III năm 2024

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	17.509.575.621	17.509.575.621	23.156.528.239	23.156.528.239
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	9.125.474.127	9.125.474.127	8.264.765.277	8.264.765.277
Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư Đô thị Việt	103.950.000	103.950.000	6.482.445.000	6.482.445.000
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	3.545.796.800	3.545.796.800	1.198.539.400	1.198.539.400
Các đối tượng khác	4.734.354.694	4.734.354.694	7.210.778.562	7.210.778.562
Tổng	17.509.575.621	17.509.575.621	23.156.528.239	23.156.528.239

5.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã thực	30/09/2024
	VND	trong kỳ VND	nộp trong kỳ VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	3.595.604.373	20.608.188.323	19.930.692.022	4.273.100.674
Thuế GTGT đầu ra từ hoạt động SXKD	-	2.898.085.526	2.467.661.321	430.424.205
Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước (1)	324.122.618	3.407.842.582	3.319.435.559	412.529.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.589.888.713	7.718.779.521	7.611.760.306	2.696.907.928
Thuế tài nguyên	340.771.250	3.131.476.750	3.108.540.750	363.707.250
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, trong đó:	340.821.792	3.452.003.944	3.423.294.086	369.531.650
<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>	<i>340.821.792</i>	<i>2.931.336.444</i>	<i>2.902.626.586</i>	<i>369.531.650</i>
<i>Lệ phí môn bài</i>	-	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	-
<i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i>	-	<i>515.667.500</i>	<i>515.667.500</i>	-
Tổng	3.595.604.373	20.608.188.323	19.930.692.022	4.273.100.674
Thuế và các khoản phải thu	1.017.054.548	1.325.126.585	351.186.700	43.114.663
Thuế giá trị gia tăng	13.348.826	13.348.826	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.003.705.722	1.311.777.759	351.186.700	43.114.663
Tổng	1.017.054.548	1.325.126.585	351.186.700	43.114.663

(1) Thuế GTGT của giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải, Công ty thu hộ theo hóa đơn tiền nước và nộp NSNN theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	7.262.070.293	-
Chi phí xét nghiệm mẫu nước	904.859.000	-
Chi phí lãi vay (dự án cấp nước 9 thị trấn)	80.361.698	-
Chi phí lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường	123.228.000	-
Chi phí mua nước của Senco (*)	6.153.621.595	-
Dài hạn	-	-
Tổng	7.262.070.293	-

(*) Thực hiện trích trước chi phí mua nước của Nhà máy nước sạch Quy Nhơn từ ngày 31/5/2024 theo Hợp đồng mua bán si nước sạch số 40/HĐ ngày 16/5/2022 giữa Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định và Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Quy Nhơn dẫn đến việc phát sinh chi phí tăng thêm khi mua si nước sạch

5.13 Các khoản phải trả khác

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	23.788.058.176	18.580.106.639
Phí bảo vệ môi trường đối với NTSH	182.905.374	185.480.228
Cổ tức phải trả	14.913.494.250	11.180.635.500
Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (1)	7.733.655.150	5.930.648.671
Tiền thuế TNCN	616.596.245	1.282.791.630
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	341.407.157	550.610
Dài hạn	68.204.338.569	69.271.538.569
BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn (2)	64.049.356.443	64.049.356.443
Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn (bàn giao)	2.554.173.704	2.554.173.704
Ngân hàng Phát triển Bình Định (3)	1.600.808.422	2.668.008.422
Tổng	91.992.396.745	87.851.645.208

- (1) Tiền giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải thu thông qua hóa đơn tiền nước theo Quyết định số 3637/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định (có hiệu lực từ ngày 01/11/2023). Công ty thực hiện thu hộ thông qua hóa đơn tiền nước, được hưởng chi phí dịch vụ thu theo quy định và nộp lại theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại Văn bản số 1220/STC-QLNS ngày 06/05/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.
- (2) Tài sản cố định nhận bàn giao từ BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn đang chờ dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành.
- (3) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Bình Định từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.14.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.103.011.000	4.103.011.000	-	13.764.027.000	17.867.038.000	17.867.038.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.103.011.000</i>	<i>4.103.011.000</i>	-	<i>13.764.027.000</i>	<i>17.867.038.000</i>	<i>17.867.038.000</i>
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	-	-	-	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	-	-	-	703.008.000	703.008.000	703.008.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	3.310.864.000	3.310.864.000	-	3.310.864.000	6.621.728.000	6.621.728.000
Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	-	-	-	37.264.000	37.264.000	37.264.000
Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nai (5)	264.341.000	264.341.000	-	793.023.000	1.057.364.000	1.057.364.000
Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Đầu tư HTCN KV7,8 phường Bùi Thị Xuân (6)	277.981.000	277.981.000	-	833.943.000	1.111.924.000	1.111.924.000
Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Hệ thống cấp nước cho KCN Becamex Bình Định (7)	249.825.000	249.825.000	-	749.475.000	999.300.000	999.300.000
Vay dài hạn	46.836.596.321	46.836.596.321	-	-	46.836.596.321	46.836.596.321
<i>Từ 60 tháng trở lên</i>	<i>46.836.596.321</i>	<i>46.836.596.321</i>	-	-	<i>46.836.596.321</i>	<i>46.836.596.321</i>
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	11.004.735.600	11.004.735.600	-	-	11.004.735.600	11.004.735.600
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	1.406.035.721	1.406.035.721	-	-	1.406.035.721	1.406.035.721
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	7.228.375.000	7.228.375.000	-	-	7.228.375.000	7.228.375.000
Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nai (5)	7.137.221.000	7.137.221.000	-	-	7.137.221.000	7.137.221.000
Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Đầu tư HTCN KV7,8 phường Bùi Thị Xuân (6)	13.065.114.000	13.065.114.000	-	-	13.065.114.000	13.065.114.000
Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Hệ thống cấp nước cho KCN Becamex Bình Định (7)	6.995.115.000	6.995.115.000	-	-	6.995.115.000	6.995.115.000
Tổng	50.939.607.321	50.939.607.321	-	13.764.027.000	64.703.634.321	64.703.634.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý III năm 2024

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009; thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 đồng, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm.
Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 14.733.000.000 đồng, khoản vay đầu tư Dự án “Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn. Thời hạn cho vay 183 tháng, thời gian ân hạn 2 năm, thời gian trả nợ gốc 159 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 16/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 7.994.415.000 đồng, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2023. Khoản vay đầu tư Dự án “Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm.

5895
IG TY
PHÁT
THOÁT N
BÌNH Đ
HƠN-T.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

5.15 Vốn của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	124.108.000.000	15.373.342.368	34.321.650.646	173.802.993.014
Lãi trong năm	-	-	45.020.989.183	45.020.989.183
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023	-	4.502.099.000	(4.502.099.000)	-
Trích khen thưởng và phúc lợi năm 2023	-	-	(15.218.316.000)	(15.218.316.000)
Trích bổ sung quỹ chia cổ tức năm 2022	-	-	(1.861.620.000)	(1.861.620.000)
Tạm trích quỹ chia cổ tức năm 2023	-	-	(11.169.720.000)	(11.169.720.000)
Số dư tại 31/12/2023	124.108.000.000	19.875.441.368	46.590.884.829	190.574.326.197
Số dư tại 01/01/2024	124.108.000.000	19.875.441.368	46.590.884.829	190.574.326.197
Lãi trong năm	-	-	30.647.022.085	30.647.022.085
Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển (1)	-	8.545.994.183	(8.545.994.183)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (2)	-	17.567.070.646	(17.567.070.646)	-
Trích bổ sung quỹ chia cổ tức năm 2023 (1)	-	-	(5.584.860.000)	(5.584.860.000)
Trích quỹ chia cổ tức (2)	-	-	(14.892.960.000)	(14.892.960.000)
Số dư tại 30/09/2024	124.108.000.000	45.988.506.197	30.647.022.085	200.743.528.282

(1) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024. Công ty trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển và cổ tức năm 2023 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển với tổng số tiền là 13.048.093.183 VND (Năm 2023 đã trích 4.502.099.000, năm 2024 trích bổ sung 8.545.994.183 VND).

- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2023 là 13,50%/Vốn điều lệ, với số tiền 16.754.580.000 VND (Năm 2023 đã tạm trích 11.169.720.000 VND, năm 2024 trích bổ sung 5.584.860.000 VND).

(2) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản) số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/9/2024. Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm 2023, như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tổng số tiền là 17.567.070.646 VND.

- Trích quỹ chia cổ tức (tỷ lệ 12%/VĐL) với số tiền 14.892.960.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý III năm 2024

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước (Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định)	63.295.080.000	63.295.080.000
Các cổ đông khác, trong đó:	60.812.920.000	60.812.920.000
Ông Dương Tiến Dũng	6.205.400.000	6.205.400.000
Công ty CP Cấp Thoát Nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Vốn góp của các cổ đông khác	23.706.210.000	23.706.210.000
Tổng	124.108.000.000	124.108.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	(Từ ngày 01/01/2024	(Từ ngày 01/01/2023
	đến ngày 30/09/2024)	đến ngày 30/09/2023)
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức đã trích trong kỳ	20.477.820.000	1.861.620.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

5.16 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	26.566.496.322	26.566.496.322
UBND Thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước	21.585.095.000	20.400.095.000
Tổng	48.151.591.322	46.966.591.322



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

5.17 Các khoản ngoại bảng cân đối kế toán

5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bít SP 3. Ó cầu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vò SP (vòng bít)	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 6 3 3 3
2	Phụ kiện theo bộ 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Bộ Bộ	3 18 3 1
3	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chấu các	Q=200m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	2 2 4 2 2
4	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (2 cái) 7. Bộ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện	2 2 4 8 1 1 1 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

5.17 Các khoản ngoại bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ (tiếp theo)

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời 1. Ổ trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các	Q=180m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
6	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cực điện có cáp 23,75m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (3 cái) 7. Bộ bơm (3 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	Bộ	3
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. Đồng hồ	110KW-380v 1,2kw 110kw 110kw/h	Bình thường	Bộ	3
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. SP- Bảng điều khiển 4. Đồng hồ	45kw-380v 1,2kw 45kw 45kw 45kw-380v	Bình thường	Bộ	5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

5.17 Các khoản ngoại bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ (tiếp theo)

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
9	Thiết bị thí nghiệm 1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP 2. Thước đo độ PH loại SP-PH 3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ - 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12 - 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12 - 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P - 01 cân tiêu ly, Pretica 240A - 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert- SLM 500 - 01 bình nghiệm Stuart-SW-1 - 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7 - 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400 - 01 lò sấy Memmert BE 500 - 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2 - 01 nồi hấp Truemaure 2340 - 01 bộ đo lường Clo dư Shibata - 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91 - Hóa chất - Các vật liệu tiêu dùng khác		Hồng Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Hồng Hồng	Bộ Cái Cái Bộ Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Bộ Bộ	1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 2 1 1 1 1 1 1



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

5.17.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng đã xử lý:		
Trên 3 năm	444.619.535	444.619.535

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	213.459.928.800	202.790.748.900
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.621.966.500	3.350.376.146
Tổng	217.081.895.300	206.141.125.046
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	6.332.600	34.684.159
Tổng	6.332.600	34.684.159
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	213.453.596.200	202.766.097.700
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.621.966.500	3.340.343.187
Tổng	217.075.562.700	206.106.440.887

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023)
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	135.284.817.921	120.451.284.429
Giá vốn hoạt động xây lắp	2.287.144.442	2.062.437.242
Tổng	137.571.962.363	122.513.721.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý III năm 2024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024) VND	Năm trước (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023) VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	697.272.403	1.271.202.407
Tổng	697.272.403	1.271.202.407

6.4 Chi phí tài chính

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024) VND	Năm trước (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023) VND
Lãi tiền vay	1.758.463.862	3.022.017.984
Tổng	1.758.463.862	3.022.017.984

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024) VND	Năm trước (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023) VND
Chi phí bán hàng	26.222.525.869	23.030.671.957
Chi phí nhân công	10.671.416.000	10.337.540.000
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng	13.987.058.788	11.430.578.730
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.564.051.081	1.262.553.227
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.721.505.806	16.941.539.670
Chi phí nhân công	11.638.570.000	11.342.595.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.082.935.806	5.598.944.670
Tổng	42.944.031.675	39.972.211.627

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

6.6 Thu nhập khác

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023)
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại	325.675.666	348.058.887
Thu giá DVTN, XLNT được trích để lại	1.490.844.501	949.591.050
Thu từ cho thuê tài sản	561.596.500	561.596.500
Thanh lý TSCĐ	2.163.636	-
Thanh lý vật tư thu hồi	898.616.773	470.142.727
Thu nhập khác	317.582.872	23.322.407
Tổng	3.596.479.948	2.352.711.571
Chi phí khác		
Chi phí cho thuê tài sản	514.307.196	514.307.196
Giá trị còn lại TSCĐ tháo dỡ	-	111.215.391
Chi phí khác	214.748.349	27.304.370
Tổng	729.055.545	652.826.957
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	2.867.424.403	1.699.884.614

.0025
ÔNG T
PHÂN
THOÁT N
BÌNH
T. BÌNH

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.131.388.601	72.094.340.368
Chi phí nhân công	41.536.213.943	40.257.800.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.024.338.649	33.746.359.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.454.121.721	7.371.617.096
Chi phí khác bằng tiền	9.045.442.488	9.563.068.176
Tổng	182.191.505.402	163.033.185.411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.365.801.606	43.569.576.626
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	228.096.000	317.374.852
<i>Chi phí không được trừ</i>	228.096.000	317.374.852
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	38.593.897.606	43.886.951.478
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.718.779.521	8.777.390.296
Tổng	7.718.779.521	8.777.390.296

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	30.647.022.085	34.792.186.330
Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	30.647.022.085	34.792.186.330
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.410.800	12.410.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.469	2.803



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý III năm 2024

7. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Người quản lý chuyên trách và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm nay	Năm trước
		(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024)	(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023)
		VND	VND
Thu nhập của Người quản lý chuyên trách	Lương, thưởng	2.159.379.000	2.069.837.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao, thưởng	390.605.200	362.906.000

Họ và tên	Chức danh	Tính chất giao dịch	Năm nay	Năm trước
			(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024)	(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023)
		VND	VND	
Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	487.394.000	473.627.000
Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	Lương, thưởng	447.289.000	429.082.000
Lê Thanh Cường	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	Lương, thưởng	412.871.000	392.463.000
Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	401.885.000	383.247.000
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	Thù lao, thưởng	110.928.324	103.684.852
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT	Thù lao, thưởng	110.928.324	103.684.852
Trần Nguyễn Hạnh Lan	Trưởng ban BKS	Lương, thưởng	409.940.000	391.418.000
Huỳnh Thị Giao	Thành viên BKS	Thù lao, thưởng	84.374.276	77.768.148
Hà Phú Cường	Thành viên BKS	Thù lao, thưởng	84.374.276	77.768.148

Bình Định, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu